

VN-Index giảm 2,1%

Ngày báo cáo

14/8/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm 2,1%

VN-Index giảm 2,1% (-36,6 điểm) trong phiên thứ Sáu, đóng cửa tuần giao dịch tại 1.729,1 điểm. Các cổ phiếu vốn hóa lớn nhóm Bất động sản và Ngân hàng là nguyên nhân chính dẫn đến mức giảm của chỉ số. Toàn sàn ghi nhận 70 mã tăng, 260 mã giảm và 49 mã đi ngang. Thanh khoản tăng so với phiên trước, đạt 19,4 nghìn tỷ đồng.

- Các cổ phiếu Bất động sản VIC (-3,6%), VHM (-5,0%), VRE (-2,6%), BCM (-5,4%) và KBC (-2,2%) giảm sâu.
- Các cổ phiếu ngân hàng VCB (-1,7%), BID (-1,5%), CTG (-2,2%), LPB (-2,6%) và VPB (-1,0%) giảm. Ngược lại, TCB (+0,9%) tăng điểm.
- Ở nhóm Vật liệu, HPG (-2,1%), GVR (-4,4%), DGC (-1,6%), DCM (-1,0%) và DPM (-1,6%) kém tích cực.
- Các mã giảm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm công ty dầu khí BSR (-4,3%), công ty tiện ích GAS (-2,4%), các cổ phiếu Hàng tiêu dùng VPL (-3,2%), MSN (-1,9%) và HVN (-2,3%), các công ty công nghiệp GEE (-5,6%) và GEX (-3,0%), và công ty công nghệ FPT (-1,3%).

Điểm tin & Nhận định nhanh

- FPT: LNST sau lợi ích CBTS sơ bộ 7T 2026 tăng 14% YoY – nhìn chung phù hợp với dự báo
- VHC: Thuế chống bán phá giá POR21 chính thức tăng mạnh; VHC hưởng lợi trong khi các doanh nghiệp cùng ngành đối mặt với nhiều thách thức
- CTG: Triển vọng lợi nhuận tăng trưởng mạnh nhờ khả năng sinh lời cải thiện dù tăng trưởng tín dụng ở mức vừa phải - Báo cáo Gặp gỡ NĐT
- HDB: Lợi nhuận 6 tháng cuối năm được hỗ trợ bởi tăng trưởng tín dụng cao và lợi thế hệ sinh thái; áp lực chi phí tín dụng là điểm cần theo dõi - Báo cáo Gặp gỡ NĐT

Báo cáo trong ngày

- Ngành Nước: Tiến độ tăng giá nước chậm một phần bù đắp bởi nhu cầu nước tích cực
- MWG: Lợi nhuận lập kỷ lục, định giá ở vùng thấp nhất thập kỷ - Cập nhật

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1.729,1	280,0	127,2
% Δ	-2,1%	-1,2%	-0,7%
- % Δ 1 tuần	-2,2%	-4,6%	0,2%
- % YTD	-3,1%	11,8%	5,3%
- % YOY	5,4%	-1,8%	15,7%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	743,2	36,9	15,9
- TB 1 tháng (triệu)	686,1	36,0	14,3
- TB 1 năm (triệu)	1.044,7	68,2	26,5
- TB QTD	680,3	39,1	15,7
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-20,0%	-12,9%	-22,6%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	80,2	1,8	0,6
- Bán (triệu)	113,8	1,4	0,1
- GT ròng (triệu)	-33,6	0,4	0,5
Độ rộng TT			
Mã tăng	70	37	109
Mã giảm	270	100	226
Không đổi	90	164	526
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	318,9	18,1	50,2
P/E trượt 12T	11,7	10,3	13,9
LS cổ tức*	2,6%	5,2%	3,3%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.878,8	30.427	1.991,21
VN30F2M	1.875,0	3.972	12,88
VN30F1Q	1.873,4	843	0,74
VN30F2Q	1.882,5	223	0,29
VN100F1M	1.802,1	56	0,28
VN100F2M	1.855,9	12	0,00
VN100F1Q	1.769,5	27	0,08
VN100F2Q	1.793,0	15	0,02
USD/VND		26.072	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index lần lượt đánh mất hai mốc hỗ trợ quan trọng là 1.775 điểm và 1.740 điểm trong hai phiên gần đây, qua đó xác nhận sự áp đảo của quán tính giảm ngắn hạn và khiến cấu trúc hồi phục bị vi phạm. Do đó, xác suất hiện nghiêng về kịch bản chỉ số tiếp tục lùi về vùng giá thấp 1.650–1.700 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

FPT: LNST sau lợi ích CĐTS sơ bộ 7T 2026 tăng 14% YoY – nhìn chung phù hợp với dự báo

1. KQKD sơ bộ 7T 2026: Doanh thu đạt 30.784 tỷ đồng (+14% YoY; hoàn thành 53% dự báo cả năm của chúng tôi) và LNST sau lợi ích CĐTS đạt 5.885 tỷ đồng (+14% YoY; hoàn thành 55% dự báo cả năm của chúng tôi).

2. Kết quả theo từng mảng trong 7T 2026:

*** CNTT nước ngoài:** Doanh thu +14% YoY; LNTT +13% YoY, được thúc đẩy bởi động lực tăng trưởng tại thị trường Nhật Bản và các dịch vụ chuyển đổi số (DX).

- Theo loại dịch vụ, tăng trưởng chủ yếu được thúc đẩy bởi dịch vụ DX với mức tăng 21% YoY, đóng góp 50% tổng doanh thu CNTT nước ngoài trong 7T 2026. Trong đó, doanh thu từ AI & phân tích dữ liệu tăng 54% YoY.

- Theo thị trường, Nhật Bản vẫn là thị trường đóng góp doanh thu lớn nhất, với doanh thu tăng 24% YoY trong 7T 2026.

- Doanh thu kỳ mới tăng 32% YoY lên 31.401 tỷ đồng trong 7T 2026, được thúc đẩy bởi các hợp đồng có thời hạn dài hơn cùng với các hợp đồng nhà máy AI có quy mô lớn hơn.

*** CNTT trong nước:** Doanh thu +23% YoY; LNTT +118% YoY, được hỗ trợ bởi các dự án chuyển đổi số cho cả cơ quan Nhà nước và doanh nghiệp.

- Theo truyền thông, các dự án đáng chú ý trong 7T 2026 bao gồm: (1) việc đưa vào hoạt động Cơ sở dữ liệu Cơ sở trợ giúp xã hội của Sở Y tế TP.HCM vào tháng 3/2026 và (2) việc Bộ Tư pháp chính thức triển khai Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật phiên bản nâng cấp và Hệ thống thông tin phục vụ công tác rà soát toàn diện văn bản quy phạm pháp luật vào tháng 4/2026.

- Biên LNTT cải thiện 3,2 điểm % YoY trong 7T 2026, mà chúng tôi cho là đến từ biên lợi nhuận tốt hơn của các dự án mới triển khai và hiệu suất sử dụng cải thiện tại nhà máy AI tại Việt Nam.

*** Giáo dục, đầu tư và khác:** Doanh thu giảm 2% YoY trong 7T 2026, phản ánh tác động trễ từ việc tổng số học viên giảm 8% tại thời điểm cuối năm 2025 so với cuối năm 2024 (do số học viên tuyển mới đi ngang và lượng học viên tốt nghiệp lớn trong năm 2025). Trong khi đó, LNTT tăng 19% YoY, được hỗ trợ bởi mức tăng trưởng hai chữ số của các công ty liên kết (chủ yếu từ FPT Telecom và FPT Retail).

4. Quan điểm của chúng tôi:

* KQKD sơ bộ 7T 2026 nhìn chung phù hợp với dự báo năm 2026 hiện tại của chúng tôi, do đó chúng tôi cho rằng dự báo sẽ không có thay đổi đáng kể, chờ đánh giá chi tiết hơn.

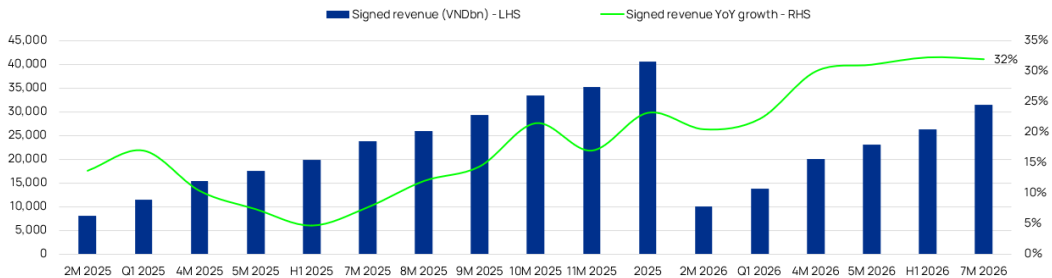
* Chúng tôi hiện đang có khuyến nghị MUA đối với FPT với giá mục tiêu 90.300 đồng/cổ phiếu.

Hình 1: KQKD sơ bộ 7T 2026 của FPT

Tỷ đồng	7T 2025	7T 2026	YoY	7T 2026/ Dự báo 2026 của Vietcap
Doanh thu	27.107	30.784	14%	53%
Công nghệ	23.543	27.298	16%	53%
- CNTT nước ngoài	19.541	22.362	14%	55%
- CNTT trong nước	4.002	4.936	23%	47%
Giáo dục, đầu tư và khác	3.564	3.487	-2%	57%
LNTT	5.629	6.659	18%	56%
Công nghệ	3.288	3.886	18%	55%
- CNTT nước ngoài	3.121	3.522	13%	54%
- CNTT trong nước	167	364	118%	64%
Giáo dục, đầu tư và khác	2.341	2.773	19%	56%
LNST sau lợi ích CĐT S	5.147	5.885	14%	55%
Biên LNTT	20,8%	21,6%	0,9 điểm %	
Công nghệ	14,0%	14,2%	0,3 điểm %	
- CNTT nước ngoài	16,0%	15,7%	-0,2 điểm %	
- CNTT trong nước	4,2%	7,4%	3,2 điểm %	
Giáo dục, đầu tư và khác	65,7%	79,5%	13,8 điểm %	

Nguồn: FPT, Vietcap

Hình 2: Doanh thu ký mới mảng CNTT nước ngoài của FPT



Nguồn: FPT, Vietcap

VHC: Thuế chống bán phá giá POR21 chính thức tăng mạnh; VHC hưởng lợi trong khi các doanh nghiệp cùng ngành đối mặt với nhiều thách thức

* Bộ Thương mại Mỹ (DOC) đã công bố kết quả cuối cùng của đợt rà soát hành chính thuế chống bán phá giá lần thứ 21 (POR21) đối với sản phẩm phile cá tra đông lạnh nhập khẩu từ Việt Nam, tương ứng với giai đoạn rà soát từ ngày 01/08/2023 đến ngày 31/07/2024.

* Kết quả cuối cùng này nhìn chung kém tích cực hơn đáng kể đối với toàn ngành (ngoại trừ VHC) so với kết quả sơ bộ được công bố vào tháng 2/2026, với mức thuế chống bán phá giá của tất cả các doanh nghiệp xuất khẩu được rà soát đều tăng mạnh. Thuế suất của Biển Đông đã bị nâng lên mức 1,00 USD/kg so với mức sơ bộ là 0,29 USD/kg, trong khi thuế suất của NTSF tăng lên 0,38 USD/kg từ mức sơ bộ 0,07 USD/kg. Mức thuế áp dụng cho CASEAMEX và ANV được chốt ở mức 0,84 USD/kg, cao hơn so với mức sơ bộ là 0,23 USD/kg. Thuế suất toàn quốc đối với Việt Nam vẫn giữ nguyên ở mức 2,39 USD/kg. Mặc dù về mặt pháp lý, các doanh nghiệp nhập khẩu Mỹ là bên chịu trách nhiệm ký quỹ thuế chống bán phá giá, việc mức thuế ký quỹ tăng mạnh có thể gây áp lực lên sản lượng đơn hàng trong tương lai và làm gia tăng áp lực đàm phán giá đối với các doanh nghiệp xuất khẩu chịu thuế theo POR21.

* Ngược lại, VHC đã được đưa ra khỏi phạm vi áp thuế chống bán phá giá sau quyết định bãi bỏ của DOC vào tháng 1/2025, từ đó trở thành doanh nghiệp xuất khẩu cá tra Việt Nam duy nhất được miễn thuế chống bán phá giá tại thị trường Mỹ. Do đó, chúng tôi đánh giá kết quả cuối cùng của POR21 là yếu tố mang tính tích cực bổ sung đối với VHC, vì kết quả này giúp mở rộng lợi thế cạnh tranh của công ty so với các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam khác tại thị trường Mỹ, qua đó hỗ trợ VHC duy trì thị phần và áp dụng mức giá bán cao hơn so với các doanh nghiệp cùng ngành.

Mức thuế chống bán phá giá đối với các doanh nghiệp xuất khẩu cá tra Việt Nam sang Mỹ

USD/kg	Thuế POR15 (tháng 4/2020)	Thuế POR1 (tháng 8/2021)	Thuế POR17 (tháng 3/2022)	Thuế POR18 (tháng 9/2022)	Thuế POR19 (tháng 3/2024)	Thuế POR20 (tháng 6/2025)	Thuế POR21 sơ bộ (tháng 2/2026)	Thuế POR21 chính thức (tháng 8/2026)
Biển Đông	0,19	0,19	0,19	0,19	0,18	0,00	0,29	1,00
NTSF	0,15	0,15	0,00	0,00	2,39	0,00	0,07	0,38
CASEAMEX	0,15	0,15	0,15	0,15	0,18	0,00	0,23	0,84
ANV	2,39	0,00	0,00	0,00	2,39	0,00	0,23	0,84
Các doanh nghiệp Việt Nam khác	2,39	2,39	2,39	2,39	2,39	2,39	2,39	2,39
VHC	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00 * Nằm ngoài phạm vi áp thuế chống bán phá giá		

Nguồn: DOC, Vietcap.

CTG: Triển vọng lợi nhuận tăng trưởng mạnh nhờ khả năng sinh lời cải thiện dù tăng trưởng tín dụng ở mức vừa phải - Báo cáo Gặp gỡ NĐT

Quan điểm của chúng tôi: KQKD 6T 2026 và các chia sẻ của ban lãnh đạo Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (CTG) củng cố luận điểm mà chúng tôi đã đưa ra sau quý 1/2026 cho rằng ngân hàng sẽ ưu tiên bảo vệ NIM và chất lượng tài sản thay vì đẩy mạnh tăng trưởng quy mô trong năm nay, trong bối cảnh vĩ mô khó khăn hơn. Với chiến lược này, chúng tôi kỳ vọng khả năng sinh lời cải thiện sẽ là động lực chính cho tăng trưởng lợi nhuận mạnh của ngân hàng trong năm 2026. Nhìn chung, CTG vẫn là một trong những lựa chọn hàng đầu của chúng tôi khi xét đến năng lực triển khai thuộc nhóm dẫn đầu, ROE dẫn đầu thị trường và chất lượng tài sản tốt cùng mức định giá hấp dẫn so với các ngân hàng cùng ngành.

Các nội dung chính

1. Triển vọng vĩ mô

- Việc nhập khẩu tư liệu sản xuất tăng được kỳ vọng sẽ hỗ trợ năng lực sản xuất và xuất khẩu trong 6 tháng cuối năm 2026. Tuy nhiên, áp lực vẫn còn đáng kể đối với mục tiêu tăng kim ngạch xuất khẩu để cân đối cán cân thương mại, trong bối cảnh rủi ro địa chính trị gia tăng cùng các biện pháp thuế quan và phòng vệ thương mại từ Mỹ - thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam.
- Áp lực giải ngân hết vốn đầu tư công tập trung trong 6 tháng cuối năm, đặc biệt đối với các công trình giao thông chiến lược và trọng điểm.
- Tăng trưởng tín dụng trong thời gian còn lại của năm sẽ được điều hành linh hoạt phù hợp với điều kiện vĩ mô, lạm phát và khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế; dòng vốn sẽ được hướng vào hoạt động sản xuất kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên và các động lực tăng trưởng kinh tế, trong khi tín dụng cấp cho các lĩnh vực rủi ro cao tiếp tục được kiểm soát chặt chẽ.
- Áp lực tỷ giá trong quý 3/2026 nhiều khả năng sẽ vẫn lớn như năm 2025 trước khi có thể hạ nhiệt về cuối năm - xu hướng này phụ thuộc phần lớn vào diễn biến xung đột tại Trung Đông - trong khi nhu cầu ngoại tệ tiếp tục chịu áp lực đáng kể.

- Lãi suất tiền gửi vẫn ở mức cao và chưa có dấu hiệu hạ nhiệt, do nhu cầu vốn lớn của nền kinh tế. Lãi suất cho vay đối với các lĩnh vực ưu tiên đang được điều hành ở mức phù hợp nhằm hỗ trợ nền kinh tế.

- Xuất khẩu được kỳ vọng diễn biến tốt hơn so với dự báo trước đây, tuy nhiên vẫn còn nhiều thách thức đáng kể: nhu cầu từ các nền kinh tế lớn (như Mỹ) đang phục hồi – đặc biệt trong các tháng cuối năm – và diễn biến thuế quan hiện đang thuận lợi cho các quốc gia xuất khẩu (Việt Nam không thuộc diện chịu thuế liên quan đến việc mua dầu của Nga). Tuy nhiên, tâm lý tiêu dùng thiếu lạc quan tại khu vực Eurozone và làn sóng hàng hóa giá thấp từ Trung Quốc sẽ ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động xuất khẩu trong các tháng còn lại.

2. Tín dụng

- Tăng trưởng tín dụng 7T 2026 đạt 5,6%, chậm lại một cách có chủ đích so với tốc độ trong quá khứ của CTG khi ngân hàng cân đối giữa tăng trưởng cho vay và quy mô nguồn vốn.

- Tăng trưởng tín dụng 6T 2026 theo phân khúc:

+ Phân khúc bán lẻ: -0,2% (chiếm 39% tổng dư nợ), trong đó cho vay hộ kinh doanh: -0,6% (chiếm 58,7% dư nợ bán lẻ) và cho vay mua nhà: -3,8% (chiếm 28,6% dư nợ bán lẻ). Cho vay bán lẻ đã phục hồi trong quý 2, tăng 2% QoQ.

+ Phân khúc khách hàng doanh nghiệp lớn: +8,8% (chiếm 31% tổng dư nợ).

+ Phân khúc doanh nghiệp vừa & nhỏ (SME): +6,5% (chiếm 23% tổng dư nợ).

+ Phân khúc FDI: +19,3% (chiếm 6,5% tổng dư nợ).

- Cho vay bất động sản (kinh doanh + tiêu dùng) giảm còn hơn 19,2% tổng dư nợ tại thời điểm cuối quý 2/2026 từ mức 20% cuối năm 2025.

- Các lĩnh vực doanh nghiệp tăng trưởng cao trong 6T 2026: điện (+7,6%), thép (+7,7%), thiết bị điện (+25,6%), điện tử/máy tính (+43,7%) và thức ăn chăn nuôi (+31%).

- Định hướng 6 tháng cuối năm: Tiếp tục cân đối giữa tăng trưởng quy mô với tăng trưởng nguồn vốn và quản trị NIM; hướng nguồn lực vào cho vay sản xuất kinh doanh, tín dụng xanh và các động lực tăng trưởng của nền kinh tế, trong phạm vi hạn mức tín dụng của NHNN.

- Chiến lược bán lẻ: Tăng trưởng cho vay mua nhà sẽ phụ thuộc vào nhu cầu/khả năng hấp thụ của thị trường; cho vay sản xuất kinh doanh – lợi thế cốt lõi của CTG – vẫn là động lực tăng trưởng bán lẻ lớn nhất; cho vay tiêu dùng được kỳ vọng tăng trưởng mạnh, nhờ chính sách tài khóa mở rộng và các sản phẩm cho vay tiêu dùng số hóa của CTG.

- Đầu tư công/các dự án trọng điểm: CTG đang ưu tiên các khách hàng hưởng lợi từ đầu tư công (xây dựng, cung ứng vật liệu) và chủ động tiếp cận các ban quản lý dự án thuộc Bộ Xây dựng cùng các địa phương để xác định nhà thầu và xây dựng các chính sách tín dụng ưu đãi.

- Đối với 18 dự án quốc gia trọng điểm do Chính phủ chỉ định, CTG đã bày tỏ quan tâm nhưng các khách hàng liên quan chưa gửi hồ sơ chính thức đến ngân hàng.

- CTG tham gia hợp vốn cho vay dự án Sân bay Long Thành, tuy nhiên đến nay khách hàng vẫn sử dụng vốn chủ sở hữu để tài trợ dự án và chưa giải ngân khoản vay từ ngân hàng.

- CTG tiếp tục giải ngân cho các nhà thầu ở các dự án khác theo tiến độ thi công, bao gồm các tuyến cao tốc (Trung Lương-Mỹ Thuận, Khánh Hòa-Buôn Ma Thuột, Hòa Bình-Mộc Châu) và các dự án năng lượng (nhiệt điện khí Ô Môn, LNG Quảng Trạch 2); CTG cũng chủ động hướng đến các dự án sử dụng vốn ODA nhằm tăng CASA.

3. Nguồn vốn

- Số dư CASA đạt 444 nghìn tỷ đồng tại thời điểm cuối quý 2/2026 (-3% so với đầu năm (YTD)). Tỷ lệ CASA giảm còn 23,5% (-2 điểm % YTD), trong đó bán lẻ đóng góp khoảng 38% tổng CASA. Ban lãnh đạo cho biết mức giảm này phản ánh xu hướng chung của toàn ngành – khách hàng doanh nghiệp chuyển sang tiền gửi có kỳ hạn để tối ưu lợi suất, trong khi bán lẻ chịu ảnh hưởng từ lãi suất tiền gửi có kỳ hạn cao hơn và việc một số hộ kinh doanh rút tiền. Tại ngày 30/7, số dư CASA bình quân đạt 440 nghìn tỷ đồng (+10% YoY), tuy nhiên số dư cuối kỳ vẫn thấp hơn nhẹ so với cuối năm 2025.

- CASA theo phân khúc:

+ Khách hàng doanh nghiệp lớn: -8,3% YTD, chiếm 16% tổng CASA.

+ SME: -3,5% YTD, chiếm 27% tổng CASA.

+ FDI: +10,4% YTD, chiếm 19% tổng CASA.

+ Bán lẻ: -6,2% YTD, chiếm 38% tổng CASA.

- Tỷ lệ cho vay trên tổng tiền gửi (LDR) quy định quý 2/2026: 82,5% (-100 điểm cơ bản QoQ, -90 điểm cơ bản YoY).

- Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn: 24,7%.

- Chiến lược NIM/chi phí huy động (COF): Ban lãnh đạo đánh giá tích cực việc NHNN nâng tỷ lệ tính tiền gửi KBNN trong công thức LDR từ 20% lên 50%, qua đó giảm áp lực tuân thủ LDR; thanh khoản hệ thống được kỳ vọng tiếp tục cải thiện trong quý 3 và quý 4. Nếu thanh khoản vẫn thắt chặt, CTG sẽ ưu tiên tăng trưởng an toàn, bền vững, cân đối với khả năng huy động vốn nhằm bảo vệ NIM, thay vì theo đuổi thị phần thông qua tăng trưởng tín dụng nhanh hơn.

- Cập nhật quy định – Thông tư thay thế Thông tư 22: NHNN đã tiếp thu ý kiến của các ngân hàng vào bản dự thảo và thời hạn áp dụng đã được gia hạn đến ngày 1/10/2028, tạo cho các ngân hàng khoảng 2 năm để chuẩn bị. CTG tiếp tục làm việc với ban soạn thảo và đang chuẩn bị dữ liệu/hệ thống cần thiết để tính toán và quản trị các tỷ lệ thanh khoản mới.

4. NIM

- NIM hợp nhất 6T 2026 đạt 2,86%, tăng 29 điểm cơ bản YoY, được hỗ trợ bởi việc kiểm soát COF thông qua tăng tỷ trọng tiền gửi thanh toán/ngắn hạn và tiền gửi ngoại tệ.

- Thu nhập lãi ròng 6T 2026 đạt khoảng 39 nghìn tỷ đồng (+28% YoY), trong đó mức tăng được chia gần như 50/50 giữa tăng trưởng bảng cân đối và cải thiện NIM. CTG cùng các ngân hàng quốc doanh khác lựa chọn cạnh tranh bằng quản trị chi phí thay vì lãi suất tiền gửi, mà ban lãnh đạo kỳ vọng sẽ tiếp tục hỗ trợ NIM một cách dần dần.

5. Chất lượng tài sản

- Tỷ lệ nợ xấu ở mức 1,2% tại thời điểm cuối quý 2/2026, được kiểm soát tốt và tập trung ở các lĩnh vực chịu ảnh hưởng tiêu cực từ khó khăn của kinh tế toàn cầu và trong nước như bất động sản, cho vay tiêu dùng, F&B và các sản phẩm nông nghiệp khác. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu (LLR) ở mức 134% tại thời điểm cuối quý 2/2026, và ban lãnh đạo đặt mục tiêu nâng lên 150%.

- Thu nhập từ thu hồi nợ đạt 4,4 nghìn tỷ đồng trong 6T 2026 (+11% YoY), hoàn thành 44% kế hoạch cả năm là 10 nghìn tỷ đồng; hoạt động thu hồi nợ thường tập trung vào quý 4 khi các chi nhánh dồn nguồn lực vào cuối năm. CTG đã hoàn thiện mô hình thu hồi nợ với việc phân tách các khoản nợ nhỏ (xử lý tại chi nhánh) và các trường hợp phức tạp (xử lý tập trung tại Hội sở).

- Ban lãnh đạo vẫn đang đánh giá lại mức trích lập dự phòng cả năm, tùy thuộc vào diễn biến của nền kinh tế và danh mục cho vay.

- Ban lãnh đạo lưu ý rủi ro chính trong 6 tháng cuối năm là cú sốc giá năng lượng kéo dài (từ xung đột chưa được giải quyết tại Trung Đông), có thể khiến lạm phát, tỷ giá, lãi suất, thanh khoản hệ thống và chất lượng tài sản xấu đi. Các nhóm rủi ro cao hơn được lưu ý: khách hàng vay mua nhà, hộ kinh doanh, khách hàng vi mô và khách hàng vay tiêu dùng không có tài sản đảm bảo; cùng các lĩnh vực như vận tải, các doanh nghiệp xuất khẩu chịu ảnh hưởng bởi chi phí vận chuyển (dệt may, da giày, gỗ, thủy sản) và các lĩnh vực gắn với tiêu dùng (cho vay mua ô tô, du lịch nội địa, F&B/lưu trú).

- Giải pháp của CTG: nhận diện và rà soát sớm các phân khúc/lĩnh vực nhạy cảm, tái cấu trúc theo hướng tập trung vào khách hàng có tài chính vững và dòng tiền rõ ràng, ưu tiên các lĩnh vực hưởng lợi từ đầu tư công (hạ tầng, năng lượng), đồng thời củng cố khả năng chống chịu thông qua CASA, thu nhập phí, ngân hàng số/ngân hàng giao dịch, kiểm tra sức chịu đựng và trích lập dự phòng dựa trên dòng tiền.

6. Các nội dung khác

- Sở hữu Nhà nước: CTG đã trình NHNN các phương án pháp lý/tài chính khả thi để nâng tỷ lệ sở hữu Nhà nước từ 64,45% lên mức mục tiêu 65% theo chỉ đạo của Chính phủ, tuy nhiên ban lãnh đạo lưu ý riêng bước này sẽ không giúp tăng đáng kể vốn cấp 1 hay ảnh hưởng đến CAR. Bên cạnh đó, CTG đã đề xuất với NHNN các phương án tăng vốn trung và dài hạn khác nhằm đáp ứng các yêu cầu vốn theo Basel III.

- Vietinbank Tower: Các thủ tục pháp lý đã hoàn tất; CTG và đối tác (một chủ đầu tư bất động sản hàng đầu Việt Nam) dự kiến chính thức ký hợp đồng chuyển nhượng trong tháng 8/2026, sau đó sẽ công bố thông tin. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

HDB: Lợi nhuận 6 tháng cuối năm được hỗ trợ bởi tăng trưởng tín dụng cao và lợi thế hệ sinh thái; áp lực chi phí tín dụng là điểm cần theo dõi - Báo cáo Gặp gỡ NĐT

Chúng tôi đã tham dự buổi gặp gỡ NĐT về KQKD 6T 2026 của Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDB), trong đó ban lãnh đạo tiếp tục khẳng định sự tự tin trong việc hoàn thành các mục tiêu năm 2026, được hỗ trợ bởi tăng trưởng tín dụng mạnh, nguồn vốn và thanh khoản tốt cùng hiệu quả hoạt động được duy trì. Chúng tôi cho rằng HDB vẫn có vị thế tốt để sử dụng hạn mức tăng trưởng tín dụng cao và tận dụng lợi thế hệ sinh thái nhằm duy trì ROE thuộc nhóm dẫn đầu ngành trong năm 2026. Tuy nhiên, chất lượng tài sản suy giảm trong quý 2 vẫn là điểm cần theo dõi chính, có thể gây áp lực lên chi phí tín dụng trong các quý tới.

1. Tăng trưởng tín dụng duy trì mạnh; cơ cấu 6 tháng cuối năm dịch chuyển sang bán lẻ có lợi suất cao hơn

* Tăng trưởng tín dụng hợp nhất 6T 2026 đạt +18,9%, cao hơn đáng kể so với mức tăng của toàn hệ thống. Mục tiêu tăng trưởng hợp nhất cả năm của HDB là +37% (bao gồm HD Saison và HD Securities), cho thấy động lực tăng trưởng vẫn duy trì mạnh trong 6 tháng cuối năm.

* Tăng trưởng 6T 2026 diễn ra trên diện rộng ở cả mảng khách hàng doanh nghiệp (+18,5%), bán lẻ (+20,7%) và tài chính tiêu dùng (+15,2%), trong đó mảng khách hàng doanh nghiệp vẫn chiếm khoảng 70% tổng tín dụng.

* Dư nợ giải ngân trong 6T 2026 chủ yếu tập trung vào hạ tầng, nhà ở xã hội, thương mại bán buôn/bán lẻ, lưu trú và bất động sản. Ban lãnh đạo kỳ vọng tăng trưởng trong 6 tháng cuối năm sẽ nhanh hơn ở các phân khúc có lợi suất cao hơn, đặc biệt là nông nghiệp, cho vay mua nhà và cho vay hộ kinh doanh.

* Ban lãnh đạo tự tin rằng lộ trình tăng trưởng hiện tại phù hợp với kế hoạch tuân thủ Basel III từ năm 2027.

2. Nguồn vốn dồi dào hỗ trợ tăng trưởng; sự phục hồi của NIM là động lực lợi nhuận chính trong 6 tháng cuối năm

* Tăng trưởng tiền gửi 6T 2026 đạt +20,5%, cao hơn tăng trưởng tín dụng. Tiền gửi bán lẻ tăng 23,2% và chiếm khoảng 70% cơ cấu nguồn vốn, trong khi giấy tờ có giá tăng 23,2%.

* Trong quý 2/2026, tỷ lệ cho vay trên tổng tiền gửi (LDR) của ngân hàng mẹ duy trì ở mức thấp 70,1% so với mức trần quy định 85%, tạo dư địa đáng kể để đưa thanh khoản vào các tài sản sinh lãi. CAR duy trì ở mức cao 14,3%, trong đó CAR Tier 1 đạt 9,1%.

* HDB đã huy động khoản vay hợp vốn/vay xã hội quốc tế trị giá 721 triệu USD và phát hành 100 triệu USD trái phiếu xanh, qua đó bổ sung nguồn vốn trung và dài hạn cũng như đa dạng hóa chi phí huy động vốn.

* Ban lãnh đạo kỳ vọng lãi suất tiền gửi sẽ ổn định về cuối năm, trong khi lãi suất cho vay nhìn chung đi ngang và có thể giảm nhẹ. Trong bối cảnh đó, HDB kỳ vọng bảo vệ NIM thông qua việc nâng LDR, dịch chuyển sang các sản phẩm bán lẻ có lợi suất cao hơn, tăng trưởng CASA và đa dạng hóa nguồn vốn.

* Ban lãnh đạo duy trì mục tiêu NIM cả năm 2026 ở mức khoảng 4,5% so với mức 4,1% trong 6T 2026, bất chấp chi phí huy động vốn cao hơn. Điều này hàm ý sự phục hồi đáng kể của NIM trong 6 tháng cuối năm và theo chúng tôi vẫn là điểm cần theo dõi chính trong việc thực hiện mục tiêu lợi nhuận.

3. Áp lực chất lượng tài sản gia tăng nhưng vẫn trong tầm kiểm soát

* Tỷ lệ nợ xấu hợp nhất (theo công bố của ngân hàng) tăng lên 2,12% từ mức 1,66% cuối năm 2025, trong khi tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng mẹ ở mức khoảng 2,0%. Ban lãnh đạo định hướng tỷ lệ nợ xấu hợp nhất năm 2026 dưới 2,0%.

* Các bộ đệm rủi ro vẫn ở mức lớn, với tỷ lệ tài sản đảm bảo đạt 282%, mặc dù tỷ lệ bao phủ nợ xấu (LLR) giảm còn khoảng 51% khi ngân hàng phụ thuộc nhiều hơn vào việc thu hồi nợ từ tài sản đảm bảo.

* Do đó, chúng tôi cho rằng chất lượng tài sản vẫn trong tầm kiểm soát nhưng cần theo dõi, đặc biệt khi HDB duy trì tăng trưởng tín dụng cao hơn đáng kể so với toàn hệ thống và đẩy mạnh cho vay bán lẻ trong 6 tháng cuối năm.

4. Hiệu quả hoạt động cao và các công ty con hỗ trợ ROE hợp nhất

* ROE 6T 2026 đạt khoảng 25,4% và tỷ lệ chi phí trên thu nhập (CIR) chỉ ở mức 24,9%, giúp HDB duy trì vị thế thuộc nhóm dẫn đầu ngành về khả năng sinh lời và hiệu quả hoạt động.

* HDB đặt mục tiêu LNTT năm 2026 đạt 30,1 nghìn tỷ đồng, +41% YoY. Điều này hàm ý LNTT 6 tháng cuối năm khoảng 16,9 nghìn tỷ đồng, tương ứng mức tăng khoảng 50% YoY, và ban lãnh đạo vẫn tự tin về khả năng hoàn thành.

* Ngân hàng đang triển khai kế hoạch IPO HD Securities và HD Saison trong năm 2026.

* HD SAISON đạt dư nợ cho vay 25,5 nghìn tỷ đồng, trong khi dư nợ giải ngân 6T 2026 tăng 34,6% YoY. LNTT tăng 13,4% YoY lên 804 tỷ đồng, với NIM/ROE lần lượt đạt 26,7%/22,3%.

* HD Securities ghi nhận LNTT H1 2026 đạt 1,47 nghìn tỷ đồng, +285% YoY, với ROE đạt 32,3%, qua đó củng cố mức đóng góp của các công ty con ngoài ngân hàng vào lợi nhuận hợp nhất.

5. Vốn tiếp tục hỗ trợ tăng trưởng và lợi ích cổ đông

* CAR ở mức 14,3% của HDB tạo bộ đệm vốn vững chắc cho kế hoạch tăng trưởng tín dụng mạnh, trong khi ban lãnh đạo vẫn tự tin về lộ trình chuyển đổi sang Basel III từ năm 2027.

* Ngân hàng đang triển khai kế hoạch phát hành riêng lẻ 700 triệu cổ phiếu, qua đó bổ sung thêm dư địa vốn cho việc mở rộng bảng cân đối trong trung hạn.

* Ban lãnh đạo cho biết việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng tỷ lệ 30% dự kiến sẽ được thực hiện sớm trong thời gian tới. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

Ngành Nước: Tiến độ tăng giá nước chậm một phần bù đắp bởi nhu cầu nước tích cực

* Chúng tôi nhìn chung giữ nguyên dự báo tăng trưởng sản lượng nước giai đoạn 2026-2030 của Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (BWE) và CTCP Nước Thủ Dầu Một (TDM). Sản lượng 6T 2026 của BWE đạt 111,1 triệu m³ (+7,9% YoY), nhìn chung phù hợp với dự báo tăng trưởng cả năm của chúng tôi là 8%. Sản lượng 7T 2026 của TDM đạt 42,4 triệu m³ (+13,6% YoY) so với dự báo cả năm của chúng tôi là 15%. Mặc dù những bất định từ xung đột tại Trung Đông có thể ảnh hưởng phần nào đến tiêu thụ của nhóm khách hàng công nghiệp, chúng tôi giả định điều kiện El Nino (thời tiết nóng hơn mức trung bình) sẽ hỗ trợ nhu cầu nước ở mức cao, đặc biệt trong 6 tháng cuối năm 2026 và năm 2027. Do đó, chúng tôi duy trì giả định tăng trưởng sản lượng năm 2026 và 2027 lần lượt là 8% và 11% đối với BWE, và 15%/14% đối với TDM.

* Trong báo cáo cập nhật này, chúng tôi lùi thời điểm tăng giá nước 3% của BWE thêm một năm, từ năm 2027 sang năm 2028, phản ánh quá trình rà soát pháp lý kéo dài hơn dự kiến. Chúng tôi kỳ vọng việc Luật Cấp, Thoát nước có thể được thông qua trong năm 2027 cùng các Nghị định/Thông tư hướng dẫn sau đó sẽ tạo khung pháp lý và cơ sở chi phí rõ ràng hơn cho việc điều chỉnh giá nước trong tương lai.

* Chúng tôi điều chỉnh giảm 3,9% giá mục tiêu của BWE xuống 49.600 đồng/cổ phiếu và hạ khuyến nghị từ MUA xuống KHẢ QUAN. Giá mục tiêu thấp hơn của chúng tôi chủ yếu đến từ (1) mức điều chỉnh giảm 9% dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2026-2030, với mức điều chỉnh lần lượt -5%/-15%/-9%/-9%/-7% cho dự báo các năm 2026/27/28/29/30 và (2) việc chúng tôi tăng tỷ lệ phí rủi ro thêm 1 điểm % từ 6,0% lên 7,0%, một phần được bù đắp bởi (3) việc chúng tôi đưa vào mô hình CTCP Cấp nước Phú Yên (PWS) mới được mua lại.

* Định giá của BWE tương đối hấp dẫn với P/E dự phóng các năm 2026/27 lần lượt là 13,2/9,8 lần, tương ứng PEG lần lượt là 0,4 và 0,3 lần, dựa trên CAGR EPS giai đoạn 2026-2028 là 34%.

* Chúng tôi điều chỉnh giảm 5% giá mục tiêu của TDM xuống 57.700 đồng/cổ phiếu và hạ khuyến nghị từ KHẢ QUAN xuống PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG. Giá mục tiêu điều chỉnh phản ánh (1) mức định giá thấp hơn 4% của chúng tôi đối với BWE (tỷ lệ sở hữu 37%), (2) mức định giá thấp hơn 25% đối với hoạt động cấp nước riêng lẻ của TDM do nợ ròng cao hơn, dự báo tổng LNST từ hoạt động sản xuất nước giai đoạn 2026-2030 thấp hơn 5% (mức điều chỉnh lần lượt +1,1%/-14%/-9%/-5%/-2% cho dự báo các năm 2026/27/28/29/30), và (3) tỷ lệ phí rủi ro cao hơn 1 điểm %, ảnh hưởng nhiều hơn so với (4) mức đóng góp từ PWS mới được mua lại.

* Chúng tôi đánh giá định giá của TDM là hợp lý, với P/E năm 2026 của công ty mẹ và hợp nhất lần lượt là 35,7 lần và 14,3 lần.

MWG: Lợi nhuận lập kỷ lục, định giá ở vùng thấp nhất thập kỷ - Cập nhật

Ngành	Bán lẻ	Tỷ đồng	2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	14/08/2026	Doanh thu *	156.458	198.970	231.802	267.745
Giá hiện tại	73.600 VND	%YoY	16,5%	27,2%	16,5%	15,5%
Giá mục tiêu	140.000 VND	LNST-CĐTS *	7.037	11.815	14.738	17.340
Giá mục tiêu gần nhất	101.000 VND	%YoY	89,1%	67,9%	24,7%	17,7%
TL tăng	+90,2%	TT EPS	88,5%	67,5%	24,5%	17,4%
Lợi suất cổ tức	5,8%	Biên LN gộp	19,4%	21,5%	22,2%	22,7%
Tổng mức sinh lời	+96,1%	Biên LN ròng *	4,5%	5,9%	6,4%	6,5%
		P/E	15,4x	9,2x	7,4x	6,3x
		ROE	23,3%	27,2%	24,7%	24,6%
GT vốn hóa	107,8 nghìn tỷ đồng		<u>MWG</u>	<u>VNI</u>		
Room KN	1 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)	10,8x	13,6x		
GTGD/ngày (30n)	618,1 tỷ đồng	P/B (ht)	3,0x	2,0x		
Cổ phần Nhà nước	0,0%	ROE	29,2%	16,2%		
SL cổ phiếu lưu hành	1,47 tỷ	ROA	11,2%	2,4%		
Pha loãng	1,47 tỷ					
DPS năm 2026	4.000 VND					

* Chúng tôi tiếp tục duy trì khuyến nghị MUA và nâng 39% giá mục tiêu của CTCP Đầu tư Thế giới Di động (MWG) lên mức 140.000 đồng/cổ phiếu, do chúng tôi dời thời điểm định giá mục tiêu sang giữa năm 2027 và nâng lần lượt 39%/47%/45% đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS các năm 2026/27/28. Các tác động tích cực này được bù trừ một phần bởi việc chúng tôi nâng 100 điểm cơ bản giá định lãi suất phi rủi ro chung lên mức 7,0%.

* Mức tăng của chúng tôi đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS, chủ yếu nhờ sự gia tăng của mức tăng trưởng doanh thu của hàng hiện hữu (SSSG) và doanh thu dịch vụ của mảng điện máy, cùng với việc tốc độ mở mới cửa hàng BHX được đẩy nhanh.

* Dự báo năm 2026: LNST tăng 68% YoY nhờ doanh thu DMX tăng mạnh, BHX mở mới 1.200 cửa hàng và biên LNST đạt 3,4%. Chúng tôi dự báo LNST của DMX/BHX sẽ lần lượt đạt 10,3 nghìn tỷ đồng (+78% YoY)/2,1 nghìn tỷ đồng (+158% YoY) trong năm 2026.

* Dự báo năm 2027: Tăng trưởng EPS trở lại mức bình thường 25%, do tác động tích cực từ việc mở rộng BHX bị bù trừ một phần bởi tác động pha loãng sau đợt IPO của DMX (trong đó, tỷ lệ sở hữu của MWG tại DMX đã giảm từ 99% xuống 86% vào tháng 7/2026). Chúng tôi dự báo LNST trước lợi ích CĐTS của DMX/BHX sẽ lần lượt đạt 12,5 nghìn tỷ đồng (+21% YoY)/3,1 nghìn tỷ đồng (+48% YoY) trong năm 2027. Việc DMX thực hiện IPO trong năm 2026 phù hợp với thông tin chào bán được Vietcap công bố.

* MWG hiện giao dịch tại P/E dự phóng năm 2026/27 lần lượt là 9,2 lần/7,4 lần. Chúng tôi cho rằng mức định giá này là tương đối hấp dẫn so với mức P/E dự phóng trung bình 10 năm của công ty là 13,3 lần và tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) EPS dự kiến đạt 18% trong giai đoạn 2026-29. Giá mục tiêu của chúng tôi tương ứng với mức P/E trung bình là 15,6 lần (dựa trên EPS trung bình giai đoạn 2026-2027).

* Rủi ro: Giá bộ nhớ tăng cao làm ảnh hưởng đến nhu cầu điện tử tiêu dùng; lãi suất cao hơn có thể làm chậm đà thâm nhập của mảng tài chính tiêu dùng; các vấn đề về hiệu quả vận hành tại BHX.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2025	P/E 2026	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	83%	49	0,0	8.330	25.500	206%	0,0%	206%	KQ	17/01/25	23,6	5,6	11,4	0,8
KDH	Bất động sản	26%	760	4,1	17.700	42.600	141%	0,0%	141%	MUA	11/05/26	20,0	13,2	17,8	1,1
NLG	Bất động sản	12%	423	2,1	22.800	45.800	101%	2,2%	103%	MUA	11/05/26	13,3	16,2	17,8	0,9
HDC	Bất động sản	48%	104	0,8	11.850	21.400	81%	0,0%	81%	KQ	09/01/26	4,3	8,7	17,8	0,9
HDG	Điện & Nước	34%	252	0,9	16.200	28.700	77%	0,0%	77%	MUA	16/07/26	9,6	12,1	17,8	1,0
BMI	Bảo hiểm	24%	77	0,0	13.350	23.100	73%	3,7%	77%	MUA	12/04/24	8,9	5,3	15,7	0,7
DCM	Phân bón	43%	618	2,6	30.500	51.000	67%	8,2%	75%	MUA	25/05/26	9,0	5,6	11,4	1,4
VGC	KCN	48%	691	0,7	40.300	66.800	66%	5,5%	71%	MUA	11/05/26	13,5	11,3	13,3	2,2
PVS	Dầu khí	33%	675	3,8	34.500	58.800	70%	0,0%	70%	MUA	10/08/26	12,0	10,0	12,6	1,1
HPG	VLXD	27%	6.864	22,1	21.250	35.400	67%	2,1%	69%	MUA	12/05/26	11,9	7,1	12,6	1,3
GEX	Điện & Nước	44%	1.234	15,2	24.650	40.500	64%	2,0%	66%	MUA	06/07/26	22,0	21,9	10,9	1,6
PTB	Công nghiệp	10%	128	0,1	33.200	52.000	57%	6,3%	63%	KQ	06/10/25	4,4	5,7	12,6	0,9
DPG	Điện & Nước	30%	138	0,5	30.500	48.900	60%	2,0%	62%	MUA	11/06/26	9,4	9,8	13,3	1,2
PLC	Dầu khí	49%	63	0,1	20.300	31.900	57%	4,9%	62%	MUA	12/09/25	120,8	6,5	11,4	1,2
IDC	KCN	34%	537	1,6	33.600	51.200	52%	8,9%	61%	MUA	13/08/26	7,3	7,1	17,8	2,1
HVN	Hàng không	21%	2.774	1,0	23.300	37.100	59%	0,0%	59%	KQ	22/07/25	9,9	8,4	17,2	7,7
MBB	Ngân hàng	1%	7.705	13,4	20.000	31.300	57%	2,5%	59%	MUA	21/05/26	6,9	5,8	11,6	1,4
CTG	Ngân hàng	5%	9.346	11,2	31.450	50.000	59%	0,0%	59%	MUA	15/05/26	8,1	6,9	11,6	1,2
KBC	KCN	42%	971	2,3	26.950	40.400	50%	3,7%	54%	MUA	01/06/26	12,1	10,5	17,8	1,0
ACG	Gỗ	12%	179	0,0	30.950	45.800	48%	5,5%	53%	MUA	15/07/25	9,8	7,7	12,6	1,0
VPB	Ngân hàng	7%	7.619	15,3	25.100	38.000	51%	2,0%	53%	MUA	18/05/26	8,3	6,4	11,6	1,1
MSN	Bán lẻ	76%	3.704	10,4	66.300	101.200	53%	0,0%	53%	MUA	21/05/25	23,3	22,6	10,9	2,4
F88	Tài chính TT	42%	589	0,5	65.700	98.000	49%	0,0%	49%	MUA	25/06/26	20,1	12,4	16,0	5,1
REE	Điện & Nước	0%	1.094	1,0	45.900	66.900	46%	2,2%	48%	MUA	22/04/26	11,3	10,0	10,9	1,3
DXG	Bất động sản	32%	558	4,7	11.500	17.000	48%	0,0%	48%	MUA	12/06/26	59,5	62,2	17,8	1,0
DXS	Bất động sản	43%	133	0,4	6.000	8.800	47%	0,0%	47%	KQ	11/06/26	10,2	8,8	17,8	0,5
NT2	Điện & Nước	39%	233	0,6	21.200	29.000	37%	9,4%	46%	MUA	10/08/26	5,7	6,0	11,6	1,1
PHR	Công nghiệp	-12%	302	0,8	58.300	82.700	42%	2,3%	44%	MUA	15/07/26	18,0	5,0	11,4	1,7

VRE	Bất động sản	38%	2.082	5,8	23.950	34.200	43%	0,0%	43%	PHTT	29/05/26	8,4	9,8	17,8	1,1
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.223	1,6	45.300	59.000	30%	11,0%	41%	MUA	06/01/26	13,5	12,9	11,9	3,0
MWG	Bán lẻ	0%	4.088	16,5	72.400	101.000	40%	1,4%	41%	MUA	14/10/25	15,1	12,8	10,8	3,0
QTP	Điện & Nước	-1%	191	0,1	11.100	14.600	32%	9,0%	41%	MUA	10/12/25	4,9	7,6	11,6	0,9
NVL	Bất động sản	45%	1.218	11,3	13.250	18.600	40%	0,0%	40%	MUA	18/06/26	16,4	21,4	17,8	0,7
TCB	Ngân hàng	2%	8.676	20,0	32.000	42.600	33%	4,4%	38%	MUA	11/05/26	9,0	7,8	11,6	1,3
MCH	Bán lẻ	84%	6.843	3,1	136.800	181.700	33%	4,4%	37%	PHTT	28/11/25	26,5	23,2	11,9	9,6
DPM	Phân bón	47%	561	2,6	21.550	28.000	30%	7,0%	37%	PHTT	25/05/26	16,5	9,0	11,4	1,3
POW	Điện & Nước	46%	1.555	6,3	13.250	18.000	36%	0,0%	36%	MUA	29/05/26	17,0	14,1	11,6	1,0
FPT	CNTT	22%	4.480	22,7	68.300	90.300	32%	3,4%	36%	MUA	08/06/26	13,1	11,5	14,4	2,9
PVD	Dầu khí	41%	637	4,8	17.950	24.150	35%	0,0%	35%	MUA	09/04/26	11,1	14,9	12,6	1,0
VTP	GTVT	45%	413	1,3	53.500	71.800	34%	0,0%	34%	PHTT	25/05/26	22,3	26,7	10,9	4,7
VCB	Ngân hàng	10%	18.702	11,5	58.500	78.500	34%	0,0%	34%	MUA	18/05/26	15,1	12,7	11,6	2,0
SSI	Chứng khoán	70%	2.344	21,6	24.500	31.600	29%	4,1%	33%	MUA	16/07/26	14,3	15,7	16,0	1,5
PNJ	Bán lẻ	5%	715	13,1	36.500	46.500	27%	5,5%	33%	PHTT	12/07/26	7,1	6,4	7,6	1,3
TPB	Ngân hàng	8%	1.528	5,5	14.400	18.600	29%	3,5%	33%	MUA	20/05/26	5,4	5,1	11,6	0,9
BID	Ngân hàng	12%	10.654	6,3	38.250	50.500	32%	0,0%	32%	MUA	21/05/26	10,0	9,3	11,6	1,4
SZC	KCN	19%	134	0,3	19.500	24.700	27%	5,1%	32%	KQ	01/07/26	11,1	26,8	17,8	1,2
PVT	Dầu khí	35%	395	2,7	19.950	25.200	26%	5,0%	31%	MUA	13/08/26	9,4	6,6	10,9	1,1
TV2	Điện & Nước	8%	67	0,1	26.000	33.000	27%	3,8%	31%	KQ	13/07/26	29,5	20,2	10,9	1,4
AST	DV Hàng không	3%	134	0,0	64.800	80.600	24%	5,4%	30%	MUA	26/08/25	11,7	11,3	10,8	4,9
CTR	CNTT	44%	373	0,9	76.000	96.800	27%	2,0%	29%	KQ	14/04/26	14,5	12,4	13,3	4,3
VIB	Ngân hàng	2%	1.875	6,4	14.400	18.350	27%	0,0%	27%	KQ	23/05/25	6,7	5,5	11,6	1,0
HDB	Ngân hàng	5%	5.065	15,5	26.450	33.000	25%	1,9%	27%	MUA	06/03/26	7,3	6,3	11,6	1,5
TLG	Văn phòng phẩm	90%	191	0,2	51.800	61.900	19%	6,8%	26%	MUA	12/09/25	11,1	8,4	7,6	2,0
BVH	Bảo hiểm	22%	1.846	1,0	65.000	81.000	25%	1,6%	26%	MUA	11/06/26	17,4	13,0	15,7	1,8
FRT	Bán lẻ	16%	978	3,9	142.900	180.100	26%	0,0%	26%	MUA	17/06/26	30,6	21,3	10,8	5,3
PPC	Điện & Nước	45%	112	0,0	9.140	11.000	20%	5,5%	26%	KQ	10/12/25	18,0	9,0	11,6	0,7
ACB	Ngân hàng	6%	4.919	14,3	22.150	27.100	22%	3,2%	26%	MUA	21/05/26	7,4	6,4	11,6	1,3
SCS	DV Hàng không	22%	167	0,2	45.450	51.200	13%	12,1%	25%	PHTT	13/01/26	5,7	6,2	17,2	2,8

GMD	GTVT	9%	1.303	5,0	78.700	95.500	21%	3,2%	25%	MUA	25/05/26	21,3	13,9	10,9	2,5
SIP	KCN	47%	463	0,2	50.000	58.900	18%	6,0%	24%	MUA	20/07/26	9,8	9,8	17,8	2,5
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	657	0,2	46.600	53.400	15%	8,6%	23%	KQ	30/08/24	8,9	6,7	11,9	1,6
DGC	Công nghiệp	45%	628	1,2	43.200	52.100	21%	2,3%	23%	KQ	20/07/26	5,8	8,6	11,4	1,0
GAS	Dầu khí	47%	7.016	4,1	76.000	90.000	18%	3,9%	22%	MUA	29/07/26	16,9	14,4	11,6	2,7
NKG	VLXD	45%	203	0,8	10.800	13.100	21%	0,0%	21%	PHTT	18/04/25	24,5	8,4	12,6	0,7
BMP	VLXD	18%	461	0,8	147.200	163.000	11%	10,5%	21%	MUA	17/06/26	9,9	9,4	13,3	4,2
PLX	Xăng dầu	6%	1.704	3,2	35.050	41.100	17%	3,4%	21%	MUA	13/10/25	18,2	15,2	12,6	1,7
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	50%	4.926	12,8	61.600	70.300	14%	6,5%	21%	MUA	24/04/25	13,7	14,7	11,9	4,0
PC1	Điện & Nước	42%	323	1,6	20.500	24.700	20%	0,0%	20%	KQ	21/07/26	9,1	13,9	13,3	1,3
DHC	Công nghiệp	15%	140	0,5	34.550	40.100	16%	3,8%	20%	MUA	16/12/25	8,5	8,2	12,6	1,5
BWE	Điện & Nước	47%	425	0,6	44.200	51.600	17%	2,9%	20%	MUA	13/05/26	11,4	12,3	11,6	1,8
ACV	Hàng không	47%	5.562	0,8	40.500	48.000	19%	0,0%	19%	PHTT	18/05/26	12,9	12,8	10,9	2,0
BSR	Lọc hóa dầu	48%	4.857	9,2	25.350	29.250	15%	2,8%	18%	MUA	07/08/26	24,5	6,3	12,6	1,7
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	82%	436	0,7	54.400	58.600	8%	5,5%	13%	KQ	30/07/26	8,6	8,0	11,9	1,2
VHM	Bất động sản	43%	21.435	34,8	68.200	76.900	13%	0,0%	13%	PHTT	29/05/26	13,4	10,2	17,8	2,2
DGW	Bán lẻ	25%	352	1,7	41.600	45.400	9%	2,4%	12%	KQ	18/06/26	16,8	14,3	10,8	2,5
TDM	Điện & Nước	49%	276	0,4	59.000	60.600	3%	2,2%	5%	KQ	13/05/26	33,9	32,9	11,6	2,8
GVR	Công nghiệp	12%	4.775	2,2	31.200	32.100	3%	1,3%	4%	PHTT	20/07/26	23,5	18,2	11,4	2,1
HSG	VLXD	46%	326	1,0	10.550	10.400	-1%	4,7%	3%	PHTT	18/04/25	13,6	14,5	12,6	0,7
VEA	Ô-tô	48%	1.766	0,8	34.700	30.800	-11%	13,9%	3%	PHTT	28/10/25	6,3	6,5	10,9	1,9
STB	Ngân hàng	19%	5.215	12,4	72.300	73.500	2%	0,0%	2%	PHTT	18/05/26	25,4	22,8	11,6	2,2
OIL	Dầu khí	6%	517	0,9	13.100	12.700	-3%	0,8%	-2%	KQ	17/10/25	32,0	28,9	12,6	1,3
VJC	Hàng không	24%	3.625	8,7	123.200	114.000	-7%	0,0%	-7%	KQ	15/03/24	34,3	13,8	17,2	3,6
LPB	Ngân hàng	4%	5.989	20,3	52.400	39.300	-25%	1,9%	-23%	KKQ	18/11/25	13,8	14,5	11,6	3,6
VIC	Bất động sản	45%	59.515	36,4	200.400	110.000	-45%	0,0%	-45%	BÁN	12/06/26	131,9	56,8	17,8	9,2

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKO: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	51	135.752	2.662	20	14,1	11,1	9,0	15,3	1,6	22,5	16,0	11,9	1,8	3,3%
KHẢ QUAN	18	12.563	698	2	10,6	11,5	9,4	14,0	1,9	19,0	15,6	13,2	1,9	2,5%
PHÙ HỢP TT	13	50.063	3.851	3	16,8	14,5	12,3	16,7	2,2	16,6	15,9	13,4	2,5	3,8%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.989	5.989	0	17,0	13,8	14,5	10,4	3,6	17,0	13,8	14,5	3,6	1,9%
BÁN	1	59.515	59.515	1	125,3	131,9	56,8	72,4	9,2	125,3	131,9	56,8	9,2	0,0%
TỔNG CỘNG	84	263.882	3.141	26	18,1	14,9	12,1	16,9	2,1	22,0	17,2	13,0	2,1	3,2%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	87.293	7.274	11	11,1	9,7	8,3	12,8	1,5	10,9	10,3	9,1	1,6	1,6%
Bảo hiểm	2	1.923	961	1	22,0	16,7	12,3	21,2	1,7	16,3	13,1	9,2	1,2	2,7%
Chứng khoán	1	2.344	2.344	1	19,6	14,3	15,7	18,5	1,5	19,6	14,3	15,7	1,5	4,1%
Tài chính thay thế	1	589	589	0	41,2	20,1	12,4	30,0	5,1	41,2	20,1	12,4	5,1	0,0%
Tiêu dùng	13	27.251	2.096	4	17,3	15,0	14,0	19,3	3,3	21,9	15,1	13,1	3,2	5,2%
CNTT	1	4.480	4.480	1	16,0	13,1	11,5	17,4	2,9	16,0	13,1	11,5	2,9	3,4%
Bất động sản	9	86.228	9.581	2	54,3	34,6	24,4	26,2	3,9	33,6	30,8	23,0	1,9	0,2%
Vật liệu	4	7.855	1.964	1	15,0	11,9	7,4	19,0	1,3	13,2	15,0	9,8	1,7	4,3%
Điện & Nước	12	5.901	492	1	20,1	13,0	12,9	18,4	1,2	25,6	15,2	14,1	1,3	3,3%
Dầu khí	10	17.042	1.704	2	23,6	17,4	9,8	21,2	1,8	33,3	27,0	11,7	1,4	3,6%
Công nghiệp	5	1.123	225	0	7,2	6,4	7,8	8,8	1,0	11,0	10,4	7,2	1,0	3,6%
Khu công nghiệp	7	7.874	1.125	1	22,3	16,3	13,1	19,6	1,8	21,8	13,6	12,7	1,8	4,7%
GTVT & Logistics	7	13.979	1.997	1	13,4	15,0	11,9	18,0	2,8	16,9	16,9	13,3	4,0	3,0%
TỔNG CỘNG	84	263.882	3.141	26	18,1	14,9	12,1	16,9	2,1	22,0	17,2	13,0	2,1	3,2%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap
 Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap
 *FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q2 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	1%	14%	MUA		KQKD 6T 2026 khả quan, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi; mảng cho vay khách hàng cá nhân & SME và NIM cải thiện đáng kể
BID	15%	8%	KQ		NIM hồi phục trong quý 2 nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng của chúng tôi
CTG	37%	17%	MUA		Quý 2 bút phá nhờ NIM cải thiện mạnh, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDB	33%	17%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận mạnh nhờ đóng góp của các công ty con; chất lượng tài sản là điểm cần theo dõi
LPB	-3%	-4%	KKQ		KQKD kém hơn kỳ vọng do chi phí hoạt động và chi phí tín dụng tăng mạnh tiếp tục gây áp lực lớn lên đà tăng trưởng lợi nhuận trong quý 2
MBB	26%	20%	MUA		Mức tăng trưởng tín dụng mạnh và sự phục hồi của NIM hỗ trợ lợi nhuận tăng cao hơn kỳ vọng
STB	-50%	11%	PHTT		KQKD thấp hơn kỳ vọng do chất lượng tài sản suy giảm mạnh
TCB	15%	15%	MUA		KQKD của ngân hàng vượt kỳ vọng của chúng tôi, đặc biệt là về tăng trưởng tín dụng. Các chỉ tiêu chính khác bao gồm thu nhập từ phí, NIM và chất lượng tài sản đều có xu hướng tích cực.
TPB	5%	5%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh và đóng góp cao từ thu nhập ngoài lãi giúp hỗ trợ lợi nhuận; KQKD nhìn chung phù hợp với dự báo
VCB	37%	19%	MUA		Lợi nhuận cao hơn đáng kể so với kỳ vọng nhờ NIM cải thiện và thu nhập ngoài lãi tăng mạnh
VIB	7%	22%	KQ		Tín dụng tiếp tục tăng trưởng yếu gây áp lực lên lợi nhuận
VPB	66%	29%	MUA		KQKD tích cực được dẫn dắt bởi cả ngân hàng mẹ và mảng kinh doanh chứng khoán; bảng cân đối kế toán mở rộng mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	15%	68%	MUA		EPS tăng 15% YoY nhờ tăng trưởng phí bảo hiểm
BVH	36%	33%	MUA		Đà tăng trưởng mạnh của phí bảo hiểm phi nhân thọ và môi trường lãi suất thuận lợi giúp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng
SSI	28%	-7%	MUA		KQKD 6T 2026 ghi nhận đà tăng trưởng mạnh bất chấp thị trường biến động
F88	109%	62%	MUA		ROE đạt mức cao mới trong 6T 2026; kết quả kinh doanh phù hợp với kỳ vọng
Tiêu dùng					
CTR	21%	17%	KQ		KQKD quý 2 tiếp tục khả quan nhờ tăng trưởng từ mảng xây dựng và giải pháp điện năng lượng mặt trời
DGW	130%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng mạnh 167% YoY nhờ doanh thu khả quan của mảng máy tính xách tay và thiết bị văn phòng, biên lợi nhuận gộp cải thiện
FPT	15%	14%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo; doanh thu kỳ mới mảng CNTT nước ngoài phục hồi từ mức nền thấp
FRT	119%	44%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng mạnh 188% YoY, nhờ lợi nhuận của Long Châu tăng trưởng tích cực
MSN (2)		42%	MUA		
MCH	12%	14%	PHTT		Doanh thu và lợi nhuận Q2 2026 phục hồi YoY từ nền thấp nhưng thấp hơn kỳ vọng

MWG	88%	18%	MUA		Doanh thu tăng 30% YoY trong Q2 2026, doanh thu/cửa hàng BHX cải thiện; LNST 6T gần gấp đôi YoY
PNJ	11%	11%	PHTT		Ghi nhận lỗ ròng 283 tỷ đồng trong quý 2/2026, chủ yếu do trích lập dự phòng liên quan đến hoạt động mua lại
QNS	2%	33%	KQ		LNST Q2 2026 tăng 7% YoY, sữa thực vật tăng trưởng mạnh; giá đường thấp hạn chế lợi nhuận
SAB	18%	1%	MUA		Biên lợi nhuận gộp vẫn vững vàng nhưng chi phí A&P gây áp lực lên lợi nhuận quý 2
TLG	4%	20%	MUA		Tăng trưởng xuất khẩu tích cực hỗ trợ doanh thu 6 tháng đầu năm, KQKD nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
VEA	17%	-7%	PHTT		Lợi nhuận quý 2 tăng 5% YoY trong bối cảnh lợi nhuận từ các công ty liên kết đi ngang
VHC	9%	7%	MUA	KQ	Lợi nhuận quý 2 chịu áp lực do thu nhập tài chính ròng giảm và hoàn nhập dự phòng thu hẹp
VNM	38%	6%	MUA		LNST sơ bộ Q2 2026 tăng 28% YoY nhân kỷ niệm 50 năm
GTVT & Logistics					
ACV	11%	-3%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng 29% YoY nhờ lãi tỷ giá và thu nhập từ công ty liên kết dù doanh thu hàng không hạ nhiệt; nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
AST	52%	6%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T tăng 52% YoY nhờ hoạt động kinh doanh cốt lõi tích cực và đóng góp từ công ty liên kết; vượt mức kỳ vọng
GMD (2)	22%	30%	MUA		Lợi nhuận báo cáo vượt dự báo nhờ khoản lãi thoái vốn một lần; lợi nhuận cốt lõi tăng 19% QoQ và 17% YoY, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
HVN	-43%	19%	PHTT		Quý 2 ghi nhận lỗ do cú sốc chi phí nhiên liệu dù doanh thu tăng trưởng mạnh; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
SCS	1%	-6%	PHTT		Lợi nhuận cải thiện so với quý trước từ mức nền thấp, nhưng giảm nhẹ so với cùng kỳ; phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
VJC	4%	N.A	KQ		Gián đoạn tại Trung Đông và chi phí nhiên liệu ở mức cao ảnh hưởng đến lợi nhuận cốt lõi quý 2; giao dịch SALB & ROFR hỗ trợ doanh thu báo cáo
VTP	-40%	-16%	PHTT		Lợi nhuận tiếp tục suy yếu do mức giảm của biên lợi nhuận mảng dịch vụ và sự gia tăng của chi phí bán hàng & quản lý doanh nghiệp
Bất động sản					
DXG	-30%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 giảm 30% YoY do biên lợi nhuận thu hẹp
DXS	-40%	15%	KQ		Hoạt động môi giới chậm lại và các khoản trích lập dự phòng khiến KQKD quý 2 thấp hơn kỳ vọng
HDC	41%	-51%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 được hỗ trợ bởi khoản thu nhập khác; đã nhận đủ số tiền từ việc chuyển nhượng dự án Đại Dương
NVL	N.M.	-23%	MUA		Lợi nhuận nửa đầu năm vượt dự báo cả năm 2026 nhờ khoản lãi thoái vốn trong quý 2
KDH	218%	52%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm 2026 tăng mạnh 221% YoY nhờ khoản lãi thoái vốn bất thường
NLG	-53%	-18%	MUA		Doanh số bán BĐS và lợi nhuận quý 2 thấp hơn dự kiến; dự báo đang được xem xét
VHM	372%	31%	PHTT		Giao dịch bán lô lớn thúc đẩy KQKD 6T 2026, với LNST sau lợi ích CĐTTS và doanh số bán BĐS hoàn thành lần lượt 88% và 52% dự báo cả năm
VIC	182%	132%	BÁN		Doanh thu mảng BĐS tăng trưởng mạnh và khoản lãi từ việc chuyển nhượng mảng sản xuất của VinFast giúp bù đắp khoản lỗ mảng công nghiệp cao hơn dự kiến trong quý 2/2026

VRE	33%	-14%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm 2026 tăng mạnh 33% YoY, phù hợp với kỳ vọng
Khu công nghiệp					
GVR	73%	15%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 73% YoY chủ yếu nhờ thu nhập thuần khác, vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	37%	3%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 37% YoY nhờ lượng bàn giao đất KCN cao hơn; doanh số cho thuê đất KCN phục hồi đúng kỳ vọng
KBC	-80%	15%	MUA		Lợi nhuận 6T 2026 giảm mạnh 80% YoY chủ yếu do lượng đất KCN bàn giao thấp và chi phí tài chính ở mức cao
PHR	245%	118%	MUA		Thu nhập từ bồi thường đất thúc đẩy lợi nhuận 6T 2026 tăng mạnh 245% YoY, phù hợp với kỳ vọng
SIP	18%	6%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 18% YoY, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
SZC	-84%	-59%	KQ		Lợi nhuận nửa đầu năm 2026 sụt giảm mạnh so với cùng kỳ do thay đổi phương pháp ghi nhận doanh thu, trong khi doanh số cho thuê đất KCN phục hồi mạnh
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	27%	19%	MUA		Doanh thu tiếp tục vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước tích cực trong quý 2, lợi nhuận cốt lõi nhìn chung phù hợp với dự báo
BMP	9%	5%	MUA		Lợi nhuận thiết lập kỷ lục mới nhờ biên lợi nhuận ròng đạt mức cao nhất trong một thập kỷ, bù đắp cho mức sụt giảm mạnh về sản lượng; phù hợp với kỳ vọng
DGC	-52%	-33%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 giảm 52% YoY do sản lượng giảm YoY và áp lực chi phí; kế hoạch ĐHCĐ năm 2026 cho thấy rủi ro giảm dự báo
DHC	99%	3%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng hơn 2 lần YoY nhờ giá giấy tích cực và biên lợi nhuận mở rộng; KQKD 6 tháng đầu năm vượt đáng kể so với kỳ vọng
HPG (2)	49%	42%	MUA		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 tiếp tục tăng trưởng với biên lợi nhuận tiếp tục cải thiện; phù hợp với kỳ vọng
HSG (1)	5%	-5%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 3 tăng mạnh nhờ biên lợi nhuận cải thiện đáng kể; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo ngắn hạn nhưng triển vọng dài hạn không thay đổi
NKG	102%	480%	PHTT		Lợi nhuận quý 2/2026 tăng mạnh nhờ sản lượng phục hồi và biên lợi nhuận cải thiện; tuy nhiên, lợi nhuận 6T vẫn thấp hơn so với dự báo
PTB	17%	-19%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm tăng 17% YoY; tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo
STK	N.M.	231%	KQ		Sự phục hồi của sản lượng vẫn chưa đủ bù đắp gánh nặng khấu hao và chi phí lãi vay từ Unitex
Điện & Nước					
BWE (2)	8%	-8%	MUA		Lợi nhuận mảng nước tích cực trong nửa đầu năm bù đắp cho mức lợi nhuận giảm từ các mảng khác
GEX	-19%	1%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 giảm so với cùng kỳ do chi phí lãi vay cao dù lợi nhuận của GEE/VGC tăng mạnh; không có thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
HDG	-27%	22%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo giảm YoY do các chi phí bất thường; dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026 đối mặt với rủi ro giảm nhẹ
NT2	60%	-6%	MUA	MUA	Sản lượng điện thương phẩm tăng mạnh 57% YoY thúc đẩy tăng trưởng LNST; tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1	72%	-34%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi 6T giảm nhẹ YoY; tuy nhiên sẽ không có sự thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026

POW	350%	20%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T 2026 tăng gấp đôi YoY, hoàn thành 115% dự báo năm 2026 của chúng tôi; triển vọng 6T cuối năm tích cực; tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể
PPC	184%	99%	KQ		LNST báo cáo 6T 2026 tăng 2,8 lần YoY nhờ thu nhập cố tức; lợi nhuận mảng phát điện vẫn thấp hơn kỳ vọng
QTP	44%	-35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng 44% YoY nhờ chênh lệch giá mở rộng; vượt kỳ vọng
REE	9%	17%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng 9% YoY bất chấp El Nino
TDM (2)	-47%	0%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 hoàn thành 64% dự báo cả năm, phù hợp kỳ vọng.
TV2	370%	46%	KQ		LNST 6T 2026 tăng gấp 3 lần YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng hỗ trợ doanh thu EPC, tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
DPG	12%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 hoàn thành 49% dự báo cả năm, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
VGC	3%	12%	MUA		LNST quý 2 tăng trưởng nhờ diện tích bàn giao KCN tăng gấp đôi so với cùng kỳ và đa phục hồi đúng tiến độ của mảng VLXD, phù hợp với kỳ vọng
Dầu khí					
BSR	1194%	289%	PHTT	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo 6T 2026 tăng 13 lần YoY nhờ biên lợi nhuận vượt trội; cao hơn kỳ vọng
DCM (2)	55%	61%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 +36% YoY, +36% QoQ nhưng có rủi ro điều chỉnh giảm dự báo LNST 2026
DPM	117%	82%	PHTT		LNST quý 2 tăng 2,3 lần YoY; tuy nhiên, dự báo LNST năm 2026 đối mặt với rủi ro giảm
GAS	17%	10%	MUA		LNST cốt lõi quý 2 tăng 59% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ với dự báo cốt lõi
OIL (2)	95%	39%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo 6T 2026 tăng 84% YoY dù ghi nhận lỗ trong quý 2, kết quả nhìn chung cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
PLX (2)	39%	19%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T tăng 36% YoY nhờ hoàn nhập dự phòng và sản lượng bán tăng; kết quả nhìn chung cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
PLC	186%	834%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng gần gấp 3 lần YoY nhờ biên lợi nhuận mở rộng; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
PVD (2)	70%	55%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T 2026 tăng 66% YoY, trong khi quý 2 giảm 11% YoY; thấp hơn dự báo
PVS (2)	-32%	6%	MUA	MUA	LNST 6T 2026 tăng 37% YoY; LNST cốt lõi nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PVT (2)	64%	58%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T 2026 tăng 64% YoY nhờ giá cước tàu chở dầu tăng và đội tàu mở rộng; cao hơn nhẹ so với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 + quý 3 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.729,08	-36,55
VN 30	1.876,81	-32,42
VN Mid	1.916,18	-14,37
VNSmall	1.250,83	-9,50

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	279,99	-3,35
HNX30	454,91	-6,30
VNX Allshare	2.786,73	-43,84

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	127,17	-0,89

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	3.254,2	16,8%
Khối ngoại mua	2.094,8	10,8%
Khối ngoại bán	2.972,9	15,3%
Tổng giao dịch	19.416,9	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	69,7	7,2%
Khối ngoại mua	47,1	4,9%
Khối ngoại bán	36,9	3,8%
Tổng giao dịch	963,7	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	120,2	28,9%
Khối ngoại mua	15,2	3,7%
Khối ngoại bán	2,7	0,6%
Tổng giao dịch	415,4	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DXG	650	6,0%
PNJ	1.200	3,4%
DXS	160	2,7%
HHP	400	2,7%
HDC	250	2,2%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HHC	2.500	2,7%
NTP	500	1,0%
L14	200	0,9%
CEO	100	0,8%
PVI	400	0,6%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DNA	3.500	14,9%
FIC	2.158	13,0%
TVN	815	8,8%
PVX	86	5,7%
MVN	2.992	4,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GEE	-4.000	-5,6%
BCM	-2.450	-5,4%
VHM	-3.600	-5,0%
KSB	-650	-4,5%
GVR	-1.450	-4,4%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SHN	-300	-4,0%
KSV	-4.500	-3,7%
NDN	-300	-3,4%
PSI	-300	-3,2%
APS	-200	-3,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
LLM	-4.733	-12,3%
POM	-226	-6,7%
PCB	-749	-6,4%
C4G	-191	-3,3%
VGI	-2.752	-3,2%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIC	1.637,4
VIX	994,8
VJC	926,7
VHM	845,3
SSI	845,1

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	309,8
MBS	115,6
CEO	91,6
PVS	85,3
IDC	48,7

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
OIL	96,8
MSR	56,7
VGI	36,9
TVN	36,7
ACV	22,0

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
FIR	2.444.736	287.131
TCI	805.573	125.540
C32	530.136	128.028
TCO	1.515.838	369.833
VJC	7.212.756	1.794.471
VGC	1.717.303	437.054
PPC	450.114	116.675
CTI	603.832	169.969
DRH	679.800	205.517
PVD	19.924.753	6.742.771

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
NTP	456.862	112.516
L14	203.243	86.048
VC7	179.200	98.536
SJE	93.099	55.416
VFS	1.115.026	714.261
SHS	20.073.614	13.569.230
NDN	233.801	158.941
SVN	644.321	467.118
DXP	316.512	230.834
CEO	7.609.185	5.859.349

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
TVN	3.632.582	503.305
VGX	1.555.530	272.686
POM	2.786.702	492.133
PVX	1.473.981	266.948
BGE	289.500	69.285
ACM	229.818	73.809
AAH	1.346.884	535.136
DSH	215.300	91.669
AAV	667.918	291.177
VIW	360.576	174.090

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.467		14,4	2,0	14,1%
TCX	4.158	90,9%	17,5	2,4	13,7%
VCK	2.759	96,3%	15,5	2,3	17,2%
SSI	2.346	69,7%	11,4	1,5	13,4%
VPX	1.769	95,9%	8,6	1,3	16,2%
HCM	1.302	14,9%	19,3	2,3	9,8%

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	591		11,3	1,4	13,0%
BVH	1.847	21,6%	14,5	1,8	13,2%
PVI	661	43,1%	13,1	1,9	15,2%
BIC	165	7,6%	10,0	1,3	13,1%
VNR	149	22,8%	8,4	0,9	11,3%
MIG	136	82,9%	10,6	1,3	12,4%

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.648		14,4	3,3	25,6%
ACV	5.565	47,3%	13,0	2,0	15,8%
MVN	2.950	0,0%	28,0	4,9	19,0%
VEA	1.767	47,6%	6,0	1,9	28,0%
GEE	1.655	48,9%	12,1	5,4	45,6%
GMD	1.304	8,9%	13,0	2,5	19,4%

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.702		17,8	4,2	24,6%
MCH	6.846	84,5%	25,2	9,6	40,1%
VNM	4.928	50,4%	11,7	4,0	33,9%
MSN	3.706	75,9%	14,3	2,4	19,4%
SAB	2.224	41,2%	12,2	3,0	22,3%
SBT	808	80,3%	25,5	1,8	7,3%

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.679		13,2	1,4	13,8%
BSR	4.859	47,8%	6,5	1,7	30,2%
PLX	1.705	5,8%	13,8	1,7	12,5%
PVS	675	33,4%	8,4	1,1	13,9%
PVD	637	41,3%	15,0	1,0	6,5%
OIL	518	6,4%	22,3	1,3	5,7%

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.302		11,1	2,1	19,5%
GAS	7.019	46,9%	14,4	2,7	18,9%
POW	1.556	45,5%	6,3	1,0	16,5%
REE	1.094	0,0%	10,8	1,3	12,6%
PGV	1.015	50,0%	5,4	1,4	28,3%
DNH	825	0,0%	18,3	3,9	21,3%

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	17.565		87,3	5,2	28,6%
VIC	59.542	44,8%	68,6	9,2	14,8%
VHM	21.445	43,2%	7,0	2,2	32,7%
KSF	2.721	50,0%	4,6	3,3	77,4%
VRE	2.083	37,8%	7,5	1,1	15,0%
THD	2.034	48,9%	348,9	10,5	3,3%

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.021		8,2	1,5	19,1%
VCB	18.710	9,9%	11,7	2,0	17,9%
BID	10.659	12,5%	8,4	1,4	18,2%
CTG	9.350	5,3%	6,1	1,2	21,9%
TCB	8.680	2,0%	8,4	1,3	15,7%
MBB	7.708	1,0%	6,2	1,4	21,6%

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.993		26,2	4,7	20,8%
VPL	5.114	42,7%	44,8	3,0	7,7%
DMX	4.358	39,7%	17,2	6,4	0,0%
MWG	4.090	0,0%	10,9	3,0	29,2%
VJC	3.627	23,8%	43,5	3,6	8,6%
HVN	2.775	21,4%	14,8	7,7	58,8%

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.061		12,2	2,6	25,1%
HPG	6.867	27,3%	7,7	1,3	17,4%
GVR	4.777	12,4%	17,5	2,1	12,2%
MSR	1.682	99,7%	18,0	3,1	19,0%
KSV	1.349	0,0%	10,0	5,3	62,9%
DGC	628	45,1%	7,7	1,0	13,8%

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	245		35,3	2,9	15,7%
DHG	468	46,0%	12,7	3,6	24,1%
IMP	219	5,4%	15,9	2,4	15,6%
DHT	193	9,3%	125,6	4,6	3,7%
DBD	178	83,4%	16,0	2,7	16,6%
DVN	165	-0,0%	6,5	1,2	18,4%

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	980		20,3	1,4	10,7%
FPT	4.482	21,6%	11,6	2,9	26,5%
CMG	214	13,6%	14,2	1,7	12,3%
SAM	90	48,5%	20,8	0,6	2,8%
ELC	63	45,8%	12,4	1,2	10,5%
SGT	53	-5,5%	42,5	0,6	1,5%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

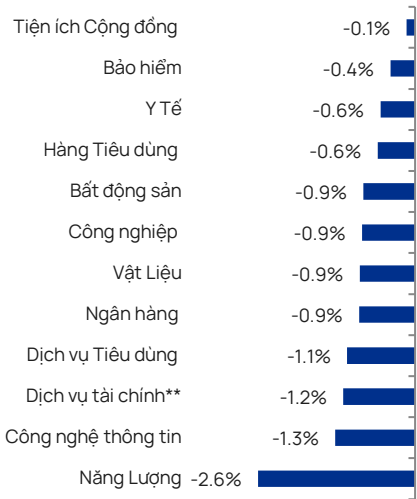
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

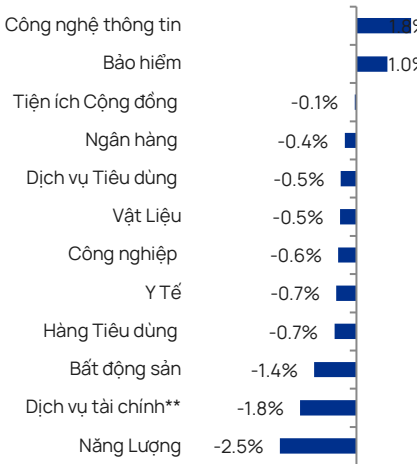
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

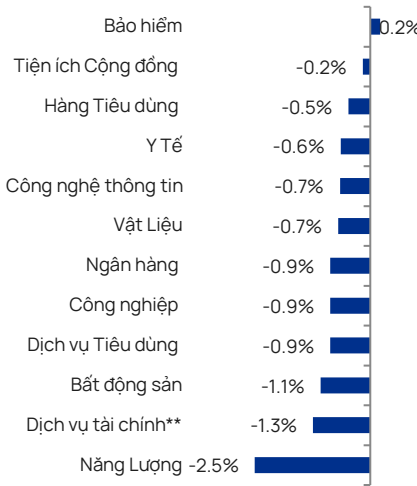


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



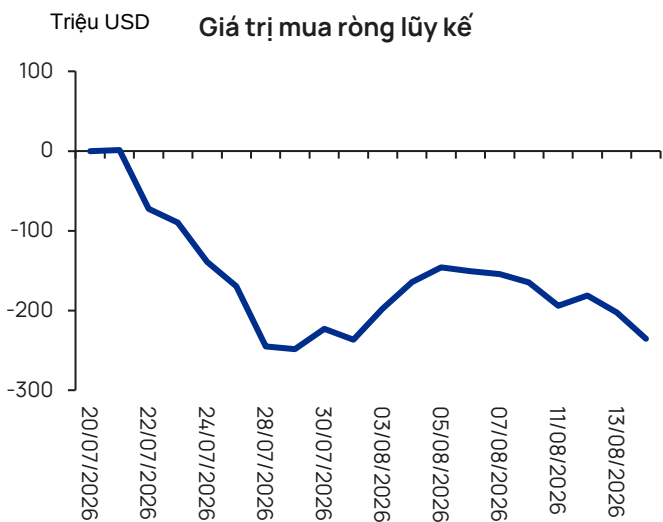
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



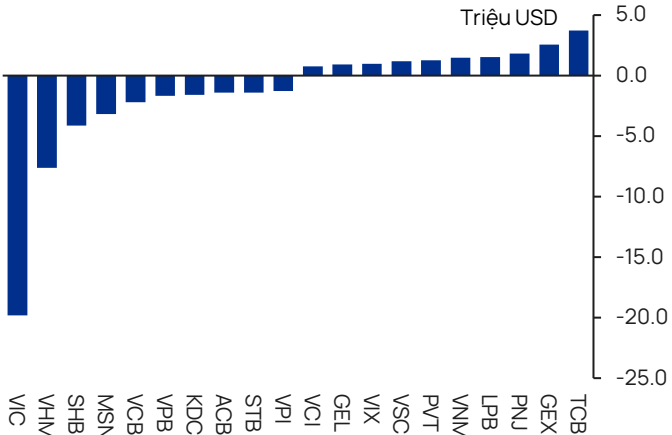
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



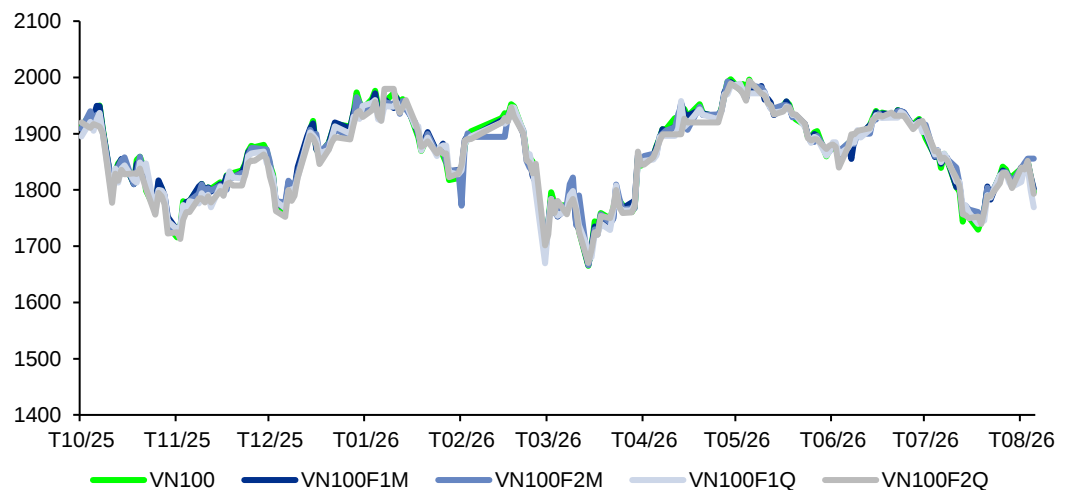
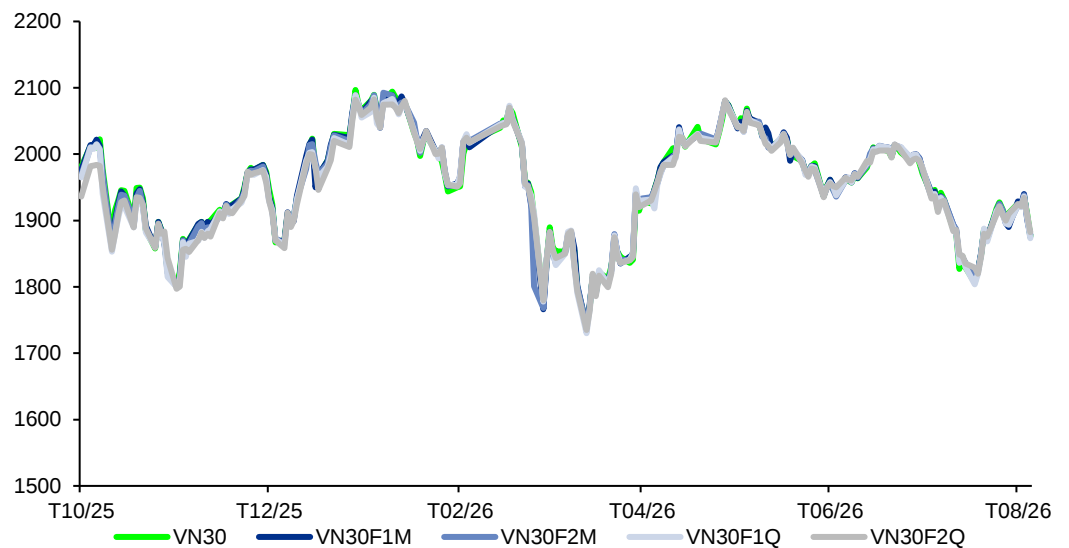
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.878,8	-22,3	-1,2%	2,0
VN30F2M	1.875,0	-30,3	-1,6%	-1,8
VN30F1Q	1.873,4	-29,6	-1,6%	-3,4
VN30F2Q	1.882,5	-25,4	-1,3%	5,7
VN100F1M	1.802,1	-23,0	-1,3%	6,4
VN100F2M	1.855,9	0,0	0,0%	60,2
VN100F1Q	1.769,5	-31,1	-1,7%	-26,2
VN100F2Q	1.793,0	-32,9	-1,8%	-2,7

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	30.427	-8,4%	276,88	25,7%
VN30F2M	3.972	18,8%	1,79	126,5%
VN30F1Q	843	0,8%	0,10	80,7%
VN30F2Q	223	1,8%	0,04	-13,0%
VN100F1M	56	16,7%	0,04	14,3%
VN100F2M	12	0,0%	0,00	0,0%
VN100F1Q	27	8,0%	0,01	200,0%
VN100F2Q	15	7,1%	0,00	0,0%

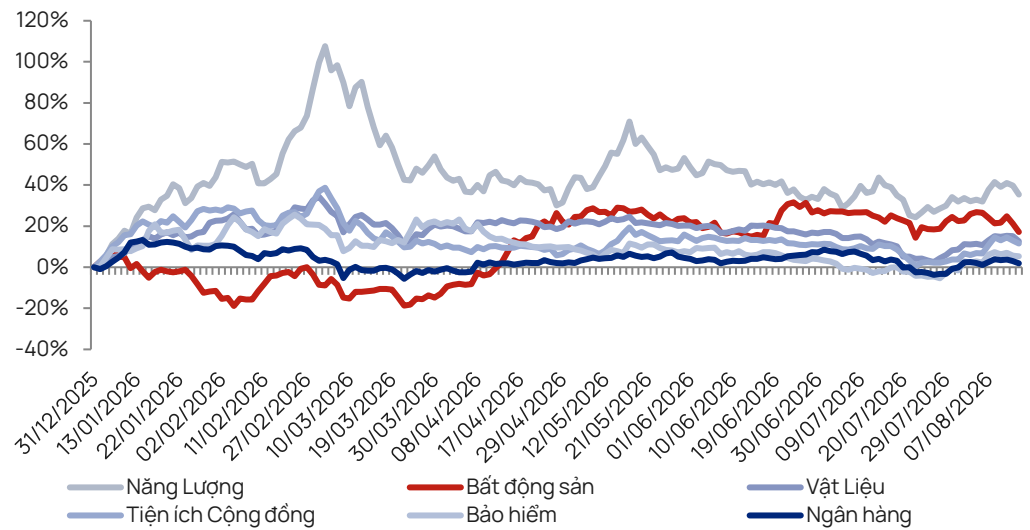


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

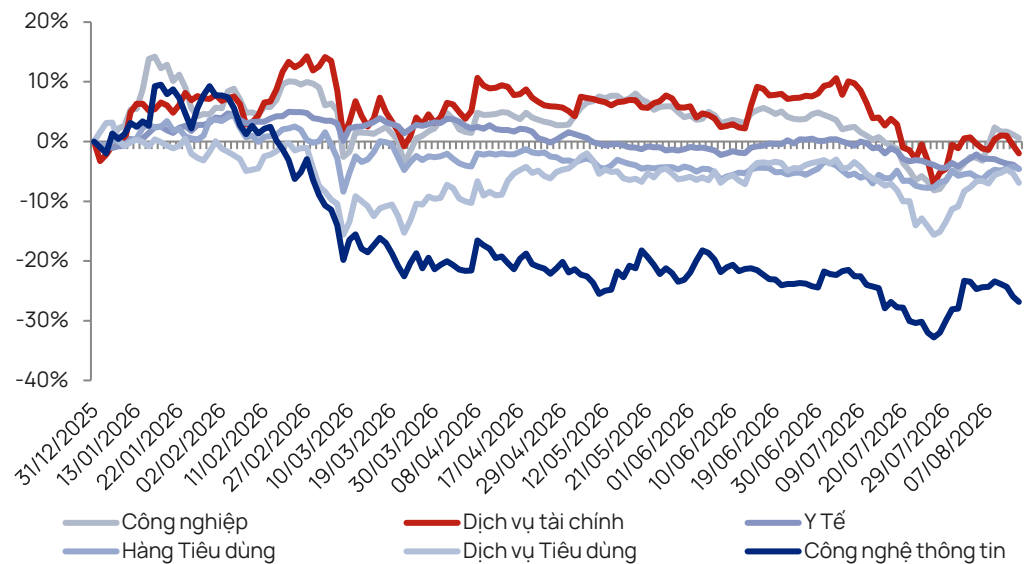
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



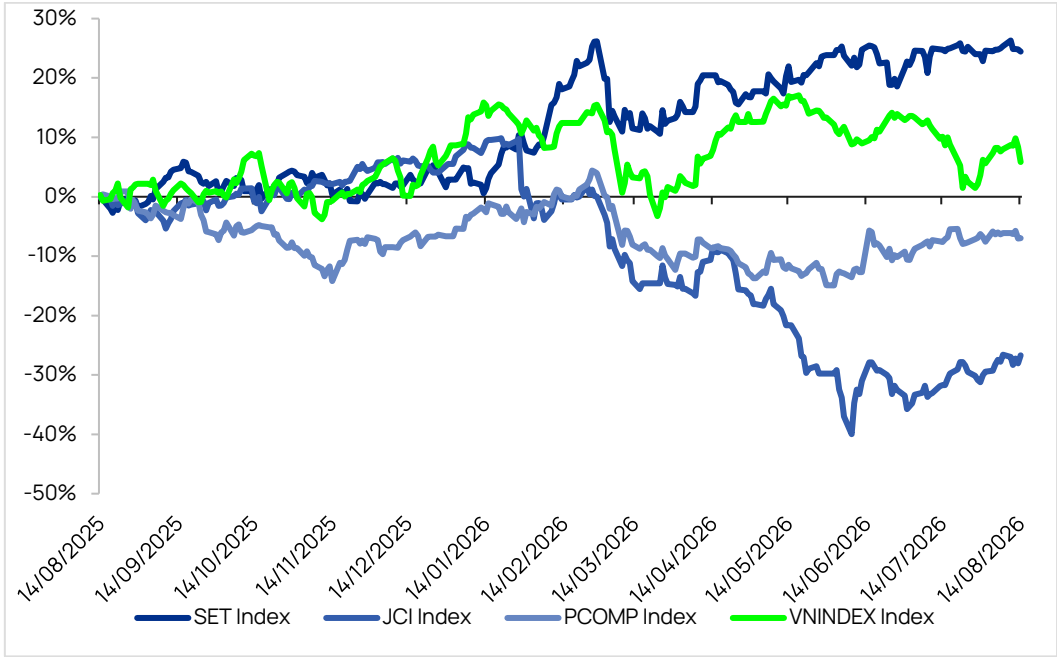
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



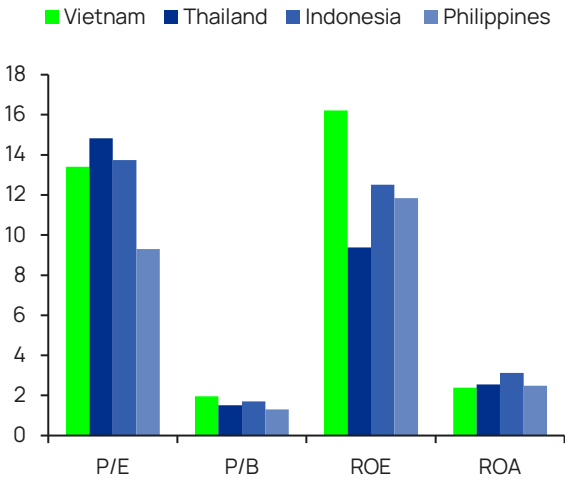
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	14,8	13,7	9,3	13,4
P/B	1,5	1,7	1,3	2,0
ROE (%)	9,4	12,5	11,8	16,2
ROA (%)	2,6	3,1	2,5	2,4
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	612,2	616,4	148,7	327,3
GTGD trung bình, tr USD	1.644,6	1.159,1	81,0	907,2
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	2.041,1	-4.150,8	-253,0	-3.350,7
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(28,2)	(30,4)	(59,7)	(51,9)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,58%	7,05%	6,85%	4,24%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588

research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

nam.hoang@vietcap.com.vn

Nghân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Trưởng phòng, ext 364

- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Bùi Nguyên Cẩm Giang

Trưởng phòng cao cấp, ext 125

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584

- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532

- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên cao cấp, ext 135

- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191

- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129

- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366

- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570

- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le

Giám đốc

Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

+84 28 3914 3588, ext 525

anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.